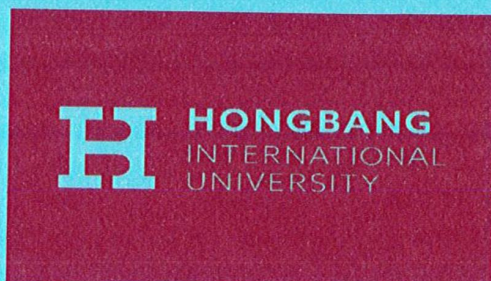


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG
KHOA DƯỢC



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

NGÀNH DƯỢC HỌC
(Áp dụng từ năm học 2019 – 2020)

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2019

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 425 /QĐ-HIU ngày 08 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng)

Tên chương trình: **DƯỢC HỌC**
Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**
Ngành đào tạo: **DƯỢC HỌC**
Mã ngành: **7720401**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Dược sĩ trình độ đại học theo định hướng chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc và Định hướng Dược lý – Dược Lâm sàng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững để thực hiện tốt nhiệm vụ theo chuyên ngành, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Chuẩn đầu ra

❖ Kiến thức

- Vận dụng được đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
- Vận dụng được những kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, y tế công cộng và dược học trong quản lý, sản xuất, cung ứng, bảo quản, hướng dẫn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.
- Vận dụng được kiến thức chuyên ngành và y học cổ truyền trong bảo tồn, khai thác, nuôi trồng, chế biến và sản xuất các thuốc có nguồn gốc dược liệu.
- Có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở.
- Có kiến thức cơ bản về chuyên môn dược và kiến thức vững theo định hướng chuyên ngành Quản lý - Cung ứng thuốc hoặc Dược lý – Dược Lâm sàng;
- Biết và vận dụng được các văn bản quy phạm pháp luật về dược có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành;

- Hiểu biết về tổ chức y tế, các mô hình tổ chức và quản lý nhà nước về dược; các mô hình công ty, sản xuất kinh doanh thuốc; mô hình quản lý chất lượng thuốc liên quan đến hoạt động nghề nghiệp;

❖ **Kỹ năng**

Kỹ năng mềm

- Làm việc nhóm
- Phối hợp tốt với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động về dược.
- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh và cộng đồng.

Kỹ năng ngoại ngữ

- Có khả năng giao tiếp thông thường và đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Kỹ năng tin học

- Sử dụng thành thạo máy vi tính trong hoạt động nghề nghiệp.
- Tìm kiếm và thu thập tài liệu trong lĩnh vực dược (thư viện, tạp chí, Internet...)
- Có khả năng áp dụng công nghệ thông tin trong soạn thảo, báo cáo, trình bày văn bản, tính toán thống kê và khai thác tài liệu chuyên ngành

Kỹ năng nghề nghiệp

Định hướng chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc:

- Triển khai các hoạt động lập kế hoạch, cung ứng, tồn trữ và quản lý thuốc tại bệnh viện đúng theo quy định của pháp luật, các hướng dẫn thực hành tốt; đảm bảo tính hiệu quả, an toàn và kinh tế.
- Tổ chức và điều hành hoạt động của một nhà thuốc đúng theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn thực hành tốt nhà thuốc.
- Tổ chức và điều hành hoạt động của một công ty bán buôn dược phẩm đúng theo quy định của pháp luật và theo các hướng dẫn thực hành tốt có liên quan.
- Thông tin và hướng dẫn sử dụng thuốc trong phạm vi nhiệm vụ của chuyên ngành.
- Có khả năng cập nhật các kiến thức về Y Dược học và về các lĩnh vực có liên quan, triển khai và tham gia nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn; tham khảo được các tài liệu chuyên môn bằng tiếng nước ngoài.

Định hướng chuyên ngành Dược lý – Dược Lâm sàng

- Triển khai có hiệu quả công tác Dược lâm sàng tại bệnh viện và các cơ sở y tế.
- Thực hiện vai trò của người Dược sĩ lâm sàng trong lĩnh vực tư vấn sử dụng thuốc tại bệnh viện, giúp tối ưu hóa phác đồ điều trị, đảm bảo tính hiệu quả, an toàn và kinh tế.

- Thực hiện vai trò của người Dược sĩ lâm sàng trong hướng dẫn sử dụng thuốc tại các nhà thuốc và cộng đồng.
- Thực hiện chức năng thông tin thuốc bằng nhiều hình thức thích hợp khác nhau cho người bệnh, cán bộ y tế và cộng đồng.
- Có khả năng cập nhật các kiến thức về Y Dược học và về các lĩnh vực có liên quan, triển khai và tham gia nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn; tham khảo được các tài liệu chuyên môn bằng tiếng nước ngoài.
- Thái độ
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân.
- Tôn trọng, cảm thông, chia sẻ và hết lòng phục vụ người bệnh và khách hàng.
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.
- Coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền.
- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp.
- Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và ý thức học tập phát triển nghề nghiệp suốt đời.

Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp

- Dược sĩ đại học sẽ đảm nhiệm các công tác dược tại các cơ sở điều trị như bệnh viện, trung tâm y tế, sở y tế,... cơ sở sản xuất thuốc như xí nghiệp dược, cơ sở kinh doanh như các công ty dược trong và ngoài nước, các cơ sở kiểm tra giám sát chất lượng dược phẩm – mỹ phẩm như viện kiểm nghiệm,.....
- Dược sĩ đại học có khả năng tham gia vào công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu thuộc chuyên ngành Y Dược như trường đại học, viện nghiên cứu.

Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Dược sĩ đại học có khả năng tự học nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn và cải thiện các kỹ năng mềm.
- Tham gia các khóa học đào tạo chuyên đề sau đại học trong và ngoài nước: Dược sĩ chuyên khoa I, Dược sĩ chuyên khoa II, Thạc sĩ dược học, Tiến sĩ dược.

2. Thời gian đào tạo: 5 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 175 Tín chỉ (Không tính TC GDQPAN và GDTC)

4. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT trong cả nước

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số

43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư 57/2012/TT-BGDĐT); Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng).

6. Thang điểm: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư 57/2012/TT-BGDĐT); Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng).

7. Nội dung chương trình (tên và khối lượng các học phần)

| S T T | Mã HP | Tên học phần | Tín chỉ | Học phần: học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c) |
|---|--------------|--------------------------------------|------------|---|
| 1 KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | | 42 | |
| 1.1 Giáo dục quốc phòng | | | 8 | |
| 1 | 02309 | LT Giáo dục quốc phòng – an ninh (*) | 5(5,0,10) | |
| 2 | 02310 | TH Giáo dục quốc phòng – an ninh (*) | 3(0,3,3) | |
| 1.2 Giáo dục thể chất | | | 3 | |
| 3 | 00044 | Giáo dục thể chất 1 (*) | 1(0,1,1) | |
| 4 | 00045 | Giáo dục thể chất 2 (*) | 1(0,1,1) | |
| 5 | 03066 | Giáo dục thể chất 3 (*) | 1(0,1,1) | |
| 1.3 Lý luận Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh | | | 14 | |
| 6 | 05068 | Triết học Mác – Lê nin | 3(3,0,6) | |
| 7 | 05069 | Kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 2(2,0,4) | |
| 8 | 05070 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2(2,0,4) | |
| 9 | 05071 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2(2,0,4) | |
| 10 | 00007 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2(2,0,4) | |
| 11 | 04808 | Tư duy biện luận | 3(3,0,6) | |
| 1.4 Toán học – Tin học - Khoa học tự nhiên | | | 4 | |
| 12 | 00008 | Tin học đại cương | 2(1,1,3) | |

| | | | | |
|--|-------|--------------------------------|------------|--|
| 13 | 00042 | Pháp luật đại cương ✕ đv | 2(2,0,4) | |
| 1.5 Ngoại ngữ | | | 14 | |
| 14 | 02764 | Intensive English – A1a | 3(3,0,6) | |
| 15 | 02765 | Intensive English – A1b | 4(4,0,8) | |
| 16 | 02766 | Intensive English – A2a | 3(3,0,6) | |
| 17 | 02767 | Intensive English – A2b | 4(4,0,8) | |
| 1.5 Nhập môn ngành Dược theo 4 của HPAU | | | 1 | |
| 18 | 04817 | Nhập môn ngành Dược | 1(1,0,2) | |
| 2 KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH KHOA HỌC SỨC KHỎE: | | | 11 | |
| 1 | 02830 | Hóa đại cương – vô cơ | 3(2,1,5) | |
| 2 | 01978 | Sinh học tế bào – phân tử - LT | 3(3,0,6) | |
| 3 | 01979 | Sinh học tế bào – phân tử - TH | 1(0,1,1) | |
| 4 | 00035 | Vật lý và lý sinh | 2(2,0,4) | |
| 5 | 00038 | Xác suất – Thống kê y học | 2(1,1,3) | |
| 3 KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | | | 125 | |
| 3.1 Kiến thức cơ sở ngành | | | 49 | |
| 1 | 00692 | Giải phẫu học | 2(2,0,3) | |
| 2 | 01780 | Truyền thông giáo dục sức khỏe | 2(2,0,3) | |
| 3 | 01785 | Sinh lý – LT | 2(2,0,4) | |
| 4 | 01787 | Sinh lý – TH | 1(0,1,1) | |
| 5 | 01998 | Vi sinh – LT | 3(3,0,6) | |
| 6 | 01795 | Vi sinh – TH | 1(0,1,1) | |
| 7 | 01982 | Ký sinh trùng – LT | 3(3,0,6) | |
| 8 | 01938 | Ký sinh trùng – TH | 1(0,1,1) | |
| 9 | 02587 | Sinh lý bệnh - miễn dịch | 3(3,0,6) | |
| 10 | 01800 | Bệnh học | 3(3,0,6) | |
| 11 | 01983 | Thực vật dược – LT | 2(2,0,4) | |
| 12 | 01807 | Thực vật dược – TH | 1(0,1,1) | |
| 13 | 01809 | Hóa lý dược – LT | 3(3,0,6) | |
| 14 | 01812 | Hóa lý dược – TH | 1(0,1,1) | |
| 15 | 01814 | Hóa sinh – LT | 4(4,0,8) | |
| 16 | 01817 | Hóa sinh – TH | 1(0,1,1) | |
| 17 | 01939 | Hóa hữu cơ 1 - LT | 3(3,0,6) | |
| 18 | 02318 | Hóa hữu cơ 1 - TH | 1(0,1,1) | |

| | | | | |
|----------------------------|-------|---------------------------------|-----------|--|
| 19 | 01988 | Hóa hữu cơ 2 - LT | 2(2,0,4) | |
| 20 | 02319 | Hóa hữu cơ 2 - TH | 1(0,1,1) | |
| 21 | 01826 | Hóa phân tích pp thể tích - LT | 2(2,0,4) | |
| 22 | 01828 | Hóa phân tích pp thể tích - TH | 1(0,1,1) | |
| 23 | 01830 | Hóa phân tích pp dụng cụ - LT | 2(2,0,4) | |
| 24 | 01833 | Hóa phân tích pp dụng cụ - TH | 1(0,1,1) | |
| 25 | 01855 | Anh văn chuyên ngành | 3(2,1,5) | |
| 3.2 Kiến Thức Ngành | | | 51 | |
| 1 | 01783 | Thực hành dược khoa 1 | 1(0,1,1) | |
| 2 | 01786 | Thực hành dược khoa 2 | 1(0,1,1) | |
| 3 | 01789 | Thực hành dược khoa 3 | 1(0,1,1) | |
| s4 | 03316 | Độc chất học | 2(2,0,4) | |
| 5 | 01986 | Dược liệu 1 - LT | 2(2,0,4) | |
| 6 | 01987 | Dược liệu 1 - TH | 1(0,1,1) | |
| 7 | 01802 | Dược liệu 2 - LT | 2(2,0,4) | |
| 8 | 01804 | Dược liệu 2 - TH | 1(0,1,1) | |
| 9 | 05464 | Dược học cổ truyền - LT | 2(2,0,4) | |
| 10 | 05465 | Dược học cổ truyền - TH | 1(0,1,1) | |
| 11 | 01806 | Hóa dược 1 - LT | 3(3,0,6) | |
| 12 | 01808 | Hóa dược 1 - TH | 1(0,1,1) | |
| 13 | 01990 | Hóa dược 2 - LT | 2(2,0,4) | |
| 14 | 01813 | Hóa dược 2 - TH | 1(0,1,1) | |
| 15 | 01816 | Bào chế và Sinh dược học 1 - LT | 3(3,0,6) | |
| 16 | 01819 | Bào chế và Sinh dược học 1 - TH | 1(0,1,1) | |
| 17 | 01822 | Bào chế và Sinh dược học 2 - LT | 3(3,0,6) | |
| 18 | 01825 | Bào chế và Sinh dược học 2 - TH | 1(0,1,1) | |
| 19 | 01778 | Dược động học | 2(2,0,4) | |
| 20 | 05466 | Dược lý 1 - LT | 4(4,0,8) | |
| 21 | 01981 | Dược lý 1 - TH | 1(0,1,1) | |
| 22 | 03317 | Dược lý 2 - LT | 4(4,0,8) | |
| 23 | 01832 | Dược lý 2 - TH | 1(0,1,1) | |
| 24 | 01835 | Dược lâm sàng 1 - LT | 2(2,0,4) | |
| 25 | 01942 | Dược lâm sàng 1 - TH | 1(0,1,1) | |
| 26 | 01871 | Pháp chế dược | 2(2,0,4) | |
| 27 | 03318 | Quản lý và kinh tế dược | 3(2,1,4) | |



| | | | | |
|---|-------|--|-----------|--|
| 28 | 05467 | Kỹ năng giao tiếp | 2(2,0,4) | |
| 3.3 Kiến thức chuyên ngành | | | 25 | |
| I. Chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc | | | 25 | |
| A. Môn học bắt buộc | | | 15 | |
| 1 | 01379 | Quản trị doanh nghiệp | 2(2,0,4) | |
| 2 | 01779 | Kinh tế doanh nghiệp | 2(2,0,4) | |
| 3 | 03319 | GP's - Bảo quản thuốc và y dụng cụ y tế | 3(2,1,4) | |
| 4 | 01784 | Marketing và thị trường dược phẩm | 2(2,0,4) | |
| 5 | 03320 | Thực hành chuyên ngành về quản lý và cung ứng thuốc (tại bệnh viện, nhà thuốc, công ty, xí nghiệp) | 6(0,6,6) | |
| B. Kiến thức bổ trợ (chọn 05 trong 06 môn) | | | 10 | |
| 1 | 01790 | Đảm bảo chất lượng thuốc | 2(2,0,4) | |
| 2 | 01794 | Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng | 2(2,0,4) | |
| 3 | 01797 | Dược xã hội học | 2(2,0,4) | |
| 4 | 01799 | Môi trường và sức khỏe | 2(2,0,4) | |
| 5 | 01992 | Dược lâm sàng 2 | 2(2,0,4) | |
| 6 | 01803 | Đăng ký thuốc TT thuốc & cảnh giác dược | 2(2,0,4) | |
| II. Chuyên ngành Dược lý – Dược lâm sàng | | | 25 | |
| A. Môn học bắt buộc | | | 15 | |
| 1 | 01943 | Dược lâm sàng 2 – LT | 3(3,0,6) | |
| 2 | 01810 | Dược lâm sàng 2 – TH | 1(0,1,1) | |
| 3 | 03321 | Dược lý 3 | 3(2,1,4) | |
| 4 | 01818 | Tư vấn sử dụng thuốc/ Thông tin thuốc | 2(2,0,4) | |
| 5 | 03322 | Thực tế chuyên ngành (bệnh viện, nhà thuốc) | 6(0,6,6) | |
| B. Kiến thức bổ trợ (chọn 05 trong 07 môn) | | | 10 | |
| 1 | 01824 | Phản ứng có hại và tương tác thuốc trong điều trị | 2(2,0,4) | |
| 2 | 01794 | Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng | 2(2,0,4) | |
| 3 | 01799 | Môi trường và sức khỏe | 2(2,0,4) | |
| 4 | 01831 | Kháng sinh dự phòng và nhiễm trùng bệnh viện | 2(2,0,4) | |
| 5 | 01803 | Đăng ký thuốc TT thuốc & cảnh giác dược | 2(2,0,4) | |
| 6 | 01837 | Xét nghiệm lâm sàng | 2(2,0,4) | |
| 7 | 01838 | Độc chất học lâm sàng | 2(2,0,4) | |
| 4. KHÓA LUẬN - TỐT NGHIỆP | | | 6 | |

| | | | | |
|--|-------|--|------------|--|
| 1 | 01512 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | |
| Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | | |
| I. Chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc | | | 6 | |
| 1 | 01843 | Pháp chế dược CN 1 – Môn học thay thế khóa luận 1 | 2(2,0,2) | |
| 2 | 01848 | Bảo quản thuốc, y dụng cụ; GDP, GSP, GPP CN 1 – Môn học thay thế khóa luận 2 | 1(0,1,1) | |
| 3 | 01845 | Quản lý và kinh tế doanh nghiệp CN 1 – Môn học thay thế khóa luận 3 | 2(2,0,2) | |
| 4 | 01840 | Dược lý CN1– Môn học thay thế khóa luận 4 | 1(0,1,1) | |
| II. Chuyên ngành Dược lý – Dược lâm sàng | | | 6 | |
| 1 | 01849 | Dược lý CN 2- Môn học thay thế khóa luận 1 | 2(2,0,2) | |
| 2 | 01851 | Dược lâm sàng CN 2 - Môn học thay thế khóa luận 2 | 2(2,0,2) | |
| 3 | 01854 | Xét nghiệm lâm sàng CN 2- Môn học thay thế khóa luận 3 | 1(0,1,1) | |
| 4 | 01850 | Pháp chế dược CN 2 - Môn học thay thế khóa luận 4 | 1(0,1,1) | |
| Tổng cộng toàn khóa | | | 175 | |

8. Khung chương trình

8.1 Kế hoạch đào tạo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Ghi chú |
|-----------------|-------------|-----------------------|-----------|---------|
| Học kỳ 1 | | | 14 | |
| 1 | 02764 | Intensive English-A1a | 3(3,0,6) | |
| 2 | 02765 | Intensive English-A1b | 4(4,0,8) | |
| 3 | 02830 | Hóa đại cương – vô cơ | 3(2,1,5) | |
| 4 | 01783 | Thực hành dược khoa 1 | 1(0,1,1) | |
| 5 | 01786 | Thực hành dược khoa 2 | 1(0,1,1) | |
| 6 | 01789 | Thực hành dược khoa 3 | 1(0,1,1) | |
| 7 | 04817 | Nhập môn ngành Dược | 1(1,0,2) | |
| Học kỳ 2 | | | 19 | |

| | | | | |
|---|-------|--------------------------------|-----------|--|
| 1 | 02766 | Intensive English-A2a | 3(3,0,6) | |
| 2 | 02767 | Intensive English-A2b | 4(4,0,8) | |
| 3 | 04808 | Tư duy biện luận | 3(3,0,6) | |
| 4 | 00035 | Vật lý và lý sinh | 2(2,0,4) | |
| 5 | 01855 | Anh văn chuyên ngành | 3(2,1,5) | |
| 6 | 01978 | Sinh học tế bào – phân tử - LT | 3(3,0,6) | |
| 7 | 01979 | Sinh học tế bào – phân tử - TH | 1(0,1,1) | |
| HỌC KỲ HÈ 1 | | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ... | | | | |
| Học kỳ 3 | | | 18 | |
| 1 | 01780 | Truyền thông giáo dục sức khỏe | 2(2,0,3) | |
| 2 | 01939 | Hóa hữu cơ 1 | 3(3,0,6) | |
| 3 | 02318 | Hóa hữu cơ 1 – TH | 1(0,1,1) | |
| 4 | 00038 | Xác suất – Thống kê y học | 2(1,1,3) | |
| 5 | 00692 | Giải phẫu học | 2(2,0,3) | |
| 6 | 01983 | Thực vật dược – LT | 2(2,0,4) | |
| 7 | 01807 | Thực vật dược – TH | 1(0,1,1) | |
| 8 | 01785 | Sinh lý – LT | 2(2,0,4) | |
| 9 | 01787 | Sinh lý – TH | 1(0,1,1) | |
| 10 | 00042 | Pháp luật đại cương | 2(2,0,4) | |
| Học kỳ 4 | | | 16 | |
| 1 | 00008 | Tin học đại cương | 2(1,1,3) | |
| 2 | 01988 | Hóa hữu cơ 2 | 2(2,0,4) | |
| 3 | 02319 | Hóa hữu cơ 2 – TH | 1(0,1,1) | |
| 4 | 01809 | Hóa lý dược – LT | 3(3,0,6) | |
| 5 | 01812 | Hóa lý dược – TH | 1(0,1,1) | |
| 6 | 01998 | Vi sinh – LT | 3(3,0,6) | |
| 7 | 01795 | Vi sinh – TH | 1(0,1,1) | |
| 8 | 01826 | Hóa phân tích pp thể tích – LT | 2(2,0,4) | |
| 9 | 01828 | Hóa phân tích pp thể tích – TH | 1(0,1,1) | |
| HỌC KỲ HÈ 2 | | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ... | | | | |
| Học kỳ 5 | | | 19 | |

| | | | | |
|---|-------|---------------------------------|-----------|--|
| 1 | 05068 | Triết học Mác – Lê nin | 3(3,0,6) | |
| 2 | 01814 | Hóa sinh – LT | 4(4,0,8) | |
| 3 | 01817 | Hóa sinh – TH | 1(0,1,1) | |
| 4 | 01982 | Ký sinh trùng – LT | 3(3,0,6) | |
| 5 | 01938 | Ký sinh trùng – TH | 1(0,1,1) | |
| 6 | 01830 | Hóa phân tích pp dụng cụ - LT | 2(2,0,4) | |
| 7 | 01833 | Hóa phân tích pp dụng cụ - TH | 1(0,1,1) | |
| 8 | 01806 | Hóa dược 1 – LT | 3(3,0,6) | |
| 9 | 01808 | Hóa dược 1 – TH | 1(1,0,1) | |
| Học kỳ 6 | | | 20 | |
| 1 | 05069 | Kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 2(2,0,4) | |
| 2 | 05070 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2(2,0,4) | |
| 3 | 01778 | Dược động học | 2(2,0,4) | |
| 4 | 05466 | Dược lý 1 – LT | 4(4,0,8) | |
| 5 | 01981 | Dược lý 1 – TH | 1(0,1,1) | |
| 6 | 01990 | Hóa dược 2 – LT | 2(2,0,4) | |
| 7 | 01813 | Hóa dược 2 – TH | 1(0,1,1) | |
| 8 | 01986 | Dược liệu 1 – LT | 2(2,0,4) | |
| 9 | 01987 | Dược liệu 1 – TH | 1(0,1,1) | |
| 10 | 02587 | Sinh lý bệnh - miễn dịch | 3(3,0,6) | |
| HỌC KỲ HÈ 3 | | | | |
| Dành cho sinh viên đăng ký học phần GDTC-ANQP, học lại, học vượt, ... | | | | |
| Học kỳ 7 | | | 21 | |
| 1 | 00007 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2(2,0,4) | |
| | 05071 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2(2,0,4) | |
| 2 | 01871 | Pháp chế dược | 2(2,0,4) | |
| 3 | 01800 | Bệnh học | 3(3,0,6) | |
| 4 | 01802 | Dược liệu 2 – LT | 2(2,0,4) | |
| 5 | 01804 | Dược liệu 2 – TH | 1(0,1,1) | |
| 6 | 01816 | Bào chế và Sinh dược học 1 – LT | 3(3,0,6) | |
| 7 | 01819 | Bào chế và Sinh dược học 1 – TH | 1(0,1,1) | |
| 8 | 03317 | Dược lý 2 – LT | 4(4,0,8) | |
| 9 | 01832 | Dược lý 2 – TH | 1(0,1,1) | |
| Học kỳ 8 | | | 19 | |
| 1 | 01835 | Dược lâm sàng 1 – LT | 2(2,0,4) | |



| | | | |
|--|-------|---|-----------|
| 2 | 01942 | Dược lâm sàng 1 – TH | 1(0,1,1) |
| 3 | 03318 | Quản lý và kinh tế dược | 3(2,1,4) |
| 4 | 01822 | Bào chế và Sinh dược học 2 – LT | 3(3,0,6) |
| 5 | 01825 | Bào chế và Sinh dược học 2 – TH | 1(0,1,4) |
| 6 | 05464 | Dược học cổ truyền - LT | 2(2,0,4) |
| 7 | 05465 | Dược học cổ truyền - TH | 1(0,1,1) |
| Môn học bắt buộc theo chuyên ngành | | | |
| I.Chuyên ngành Quản lý – Cung ứng thuốc | | | 6 |
| 1 | 01379 | Quản trị doanh nghiệp | 2(2,0,4) |
| 2 | 01779 | Kinh tế doanh nghiệp | 2(2,0,4) |
| 3 | 01784 | Marketing và thị trường dược phẩm | 2(2,0,4) |
| II.Chuyên ngành Dược Lâm Sàng | | | 6 |
| 1 | 01943 | Dược lâm sàng 2 – LT | 3(3,0,6) |
| 2 | 01810 | Dược lâm sàng 2 – TH | 1(0,1,1) |
| 3 | 01818 | Tư vấn sử dụng thuốc/thông tin thuốc | 2(2,0,4) |
| Học kỳ 9 | | | 17 |
| 1 | 03316 | Độc chất học | 2(2,0,4) |
| I.Chuyên ngành Quản lý – Cung ứng thuốc | | | |
| Môn học bắt buộc | | | 9 |
| 1 | 03319 | GP's - Bảo quản thuốc và y dụng cụ y tế | 3(2,1,4) |
| 2 | 03320 | Thực hành chuyên ngành về quản lý và cung ứng thuốc (tại bệnh viện, nhà thuốc, công ty) | 6(0,6,6) |
| Kiến thức bổ trợ (chọn 03 trong 06 môn) | | | 6 |
| 1 | 01790 | Đảm bảo chất lượng thuốc | 2(2,0,4) |
| 2 | 01794 | Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng | 2(2,0,4) |
| 3 | 01797 | Dược xã hội học | 2(2,0,4) |
| 4 | 01799 | Môi trường và sức khỏe | 2(2,0,4) |
| 5 | 01992 | Dược lâm sàng 2 | 2(2,0,4) |
| 6 | 01803 | Đăng ký thuốc TT thuốc & cảnh giác dược | 2(2,0,4) |
| II.Chuyên ngành Dược Lâm Sàng | | | |
| Môn học bắt buộc | | | 9 |
| 1 | 03321 | Dược lý 3 | 3(2,1,4) |
| 2 | 03322 | Thực tế chuyên ngành (bệnh viện, nhà thuốc) | 6(0,6,6) |
| Kiến thức bổ trợ (chọn 03 trong 07 môn) | | | 6 |
| 1 | 01824 | Phản ứng có hại và tương tác thuốc trong | 2(2,0,4) |

| | | | | |
|---|-------|---|-----------|--|
| | | điều trị | | |
| 2 | 01794 | Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng | 2(2,0,4) | |
| 3 | 01799 | Môi trường và sức khỏe | 2(2,0,4) | |
| 4 | 01831 | Kháng sinh dự phòng và nhiễm trùng bệnh viện | 2(2,0,4) | |
| 5 | 01803 | Đăng ký thuốc TT thuốc & cảnh giác dược | 2(2,0,4) | |
| 6 | 01837 | Xét nghiệm lâm sàng | 2(2,0,4) | |
| 7 | 01838 | Độc chất học lâm sàng | 2(2,0,4) | |
| Học kỳ 10 | | | 12 | |
| I. Chuyên ngành Quản lý – Cung ứng thuốc | | | | |
| Môn học bắt buộc | | | 2 | |
| 1 | 05467 | Kỹ năng giao tiếp | 2(2,0,4) | |
| Kiến thức bổ trợ (chọn 02 trong 06 môn) | | | 4 | |
| 1 | 01790 | Đảm bảo chất lượng thuốc | 2(2,0,4) | |
| 2 | 01794 | Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng | 2(2,0,4) | |
| 3 | 01797 | Dược xã hội học | 2(2,0,4) | |
| 4 | 01799 | Môi trường và sức khỏe | 2(2,0,4) | |
| 5 | 01992 | Dược lâm sàng 2 | 2(2,0,4) | |
| 6 | 01803 | Đăng ký thuốc TT thuốc & cảnh giác dược | 2(2,0,4) | |
| II. Chuyên ngành Dược Lâm Sàng | | | | |
| Môn học bắt buộc | | | 2 | |
| 1 | 05467 | Kỹ năng giao tiếp | 2(2,0,4) | |
| Kiến thức bổ trợ (chọn 02 trong 07 môn) | | | 4 | |
| 1 | 01824 | Phản ứng có hại và tương tác thuốc trong điều trị | 2(2,0,4) | |
| 2 | 01794 | Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng | 2(2,0,4) | |
| 3 | 01799 | Môi trường và sức khỏe | 2(2,0,4) | |
| 4 | 01831 | Kháng sinh dự phòng và nhiễm trùng bệnh viện | 2(2,0,4) | |
| 5 | 01803 | Đăng ký thuốc TT thuốc & cảnh giác dược | 2(2,0,4) | |
| 6 | 01837 | Xét nghiệm lâm sàng | 2(2,0,4) | |
| 7 | 01838 | Độc chất học lâm sàng | 2(2,0,4) | |
| III. Khóa luận tốt nghiệp | | | 6 | |
| 1 | 01512 | Khóa luận tốt nghiệp | 6(6,0,12) | |

| Môn học thay thế khóa luận | | | | |
|---|--------------|---|------------|--|
| Chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc | | | 6 | |
| 1 | 01843 | Pháp chế dược CN 1 – Môn học 1 - thay thế khóa luận tốt nghiệp | 2(2,0,4) | |
| 2 | 01848 | Bảo quản thuốc, y dụng cụ; GDP, GSP, GPP CN 1 – Môn học 2 - thay thế khóa luận tốt nghiệp | 1(0,1,1) | |
| 3 | 01845 | Quản lý và kinh tế dược CN 1 – Môn học 3 - thay thế khóa luận tốt nghiệp | 2(2,0,4) | |
| 4 | 01840 | Dược lý CN 1 – Môn học 4 - thay thế khóa luận tốt nghiệp | 1(0,1,1) | |
| Chuyên ngành Dược lý – Dược lâm sàng | | | 6 | |
| 1 | 01849 | Dược lý CN 2- Môn học 1 - thay thế khóa luận tốt nghiệp | 2(2,0,4) | |
| 2 | 01851 | Dược lâm sàng CN 2 - Môn học 2 - thay thế khóa luận tốt nghiệp | 2(2,0,4) | |
| 3 | 01854 | Xét nghiệm lâm sàng CN 2- Môn học 3 - thay thế khóa luận tốt nghiệp | 1(0,1,1) | |
| 4 | 01850 | Pháp chế dược CN 2 - Môn học 4 - thay thế khóa luận tốt nghiệp | 1(0,1,1) | |
| Tổng số tín chỉ | | | 175 | |

Ghi chú:

- Các học phần GDTC-ANQP sinh viên tự đăng ký học trong 3 năm đầu của khóa học.
- Các học kỳ hè: các Khoa chủ động cho sinh viên đăng ký trả nợ hoặc học vượt.

8.2 Hướng dẫn thực hiện chương trình

1. Chương trình giáo dục đại học này được thiết kế dựa trên văn bản sau:

- Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 về việc xác thực hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT và thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT;
- Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT Ngày 17 tháng 2 năm 2011 Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ, tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;

- Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 518./QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 1997 thành lập trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng;

- Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Quyết định số 435/2015/QĐ-DHB ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng).

2. Yêu cầu đối với sinh viên khoa Dược và giáo viên

- Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Dược - Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện đầy đủ các danh mục các học phần theo đúng quy định của khung chương trình đào tạo.

- Đề cương chi tiết học phần kèm theo chương trình này là cơ sở để theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nề nếp; thực hiện nội dung giảng dạy và nội dung của các đề thi kết thúc học phần.

- Giảng viên giảng dạy mỗi học phần có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và có chất lượng cao các nội dung dạy và học trong đề cương chi tiết môn học; đảm bảo chính xác phân phối tỷ lệ giờ: Lý thuyết, thảo luận, bài tập thực hành, tự học.

- Thời gian cho sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ là 5 năm. Khi tích lũy đủ số tín chỉ qui định trong khung chương trình đào tạo thì sinh viên mới được xét cấp bằng tốt nghiệp.

9. Mô tả vắn tắt nội dung và đề cương chi tiết các học phần

Thực hành Dược khoa 1

Nội dung học phần bao gồm: an toàn trong phòng thí nghiệm, thao tác trong phòng thí nghiệm, dược điển Việt Nam, xử lý công thức hóa học, sắc ký lớp mỏng, dụng cụ phòng thí nghiệm tổng hợp.

Thực hành Dược khoa 2

Nội dung học phần bao gồm: Thực hành nhận biết một số dược liệu chữa bệnh thông dụng hiện nay dưới dạng tươi và khô. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức ban đầu về tên khoa học, đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của khoảng 100 cây thuốc, con thuốc.

Thực hành Dược khoa 3

Nội dung học phần bao gồm: kỹ thuật cân, kỹ thuật đo lường thể tích, sử dụng dụng cụ pha chế, dung dịch povidin, dung dịch glycerol borat, nước thơm bạc hà, dung dịch natri clorid 0,9%, bột nồng độ strychnine sulfat 1%, cốm nghệ, báo cáo nhận thức các dạng thuốc.

Truyền thông giáo dục sức khỏe

Nội dung học phần bao gồm: khái niệm vị trí vai trò của truyền thông GDSK, quá trình thay đổi hành vi sức khỏe, nguyên tắc truyền thông GDSK, kỹ năng truyền thông

GDSK, phương tiện và phương pháp truyền thông GDSK, lập kế hoạch truyền thông GDSK.

Sinh học tế bào phân tử (LT)

Nội dung học phần bao gồm: giới thiệu về sinh học tế bào, sao chép ADN, sự phiên mã và mã di truyền, các loại ARN, sự dịch mã, điều hòa hoạt động gen, đột biến, di truyền vi khuẩn, các phương pháp cơ bản trong sinh học phân tử.

Sinh học tế bào phân tử (TH)

Nội dung học phần bao gồm: kính hiển vi quang học, thực hiện tiêu bản tế bào Procaryot Eukaryot, quan sát tế bào nguyên phân, màng tế bào và các bào quan, kỹ thuật cơ bản, chiết tách ADN bộ gen của vi khuẩn, chiết tách AND plasmid của vi khuẩn bằng phương pháp mẩu nhỏ, chiết tách ADN thực vật, phản ứng khuếch đại ADN, phương pháp điện di trên gel agarose, phương pháp định lượng ADN bằng đo mật độ quang.

Hóa hữu cơ 1

Nội dung học phần bao gồm: đại cương về hóa hữu cơ, nhóm hydro cacbon, nhóm chức hữu cơ

Hóa hữu cơ 1 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: hướng dẫn các buổi thảo luận (seminar): đại cương về hóa hữu cơ, nhóm hydro cacbon, nhóm chức hữu cơ

Hóa hữu cơ 2

Nội dung học phần bao gồm: nhóm chức hữu cơ, hợp chất hữu cơ đa chức, hợp chất dị vòng, hợp chất thiên nhiên.

Anh văn chuyên ngành

Nội dung học phần bao gồm: how are medicines made, the instruction label, common forms of medication, types of medication, common diseases and illnesses, hypertension, viruses and bacteria, antibiotics, a well balanced diet, vitamins and minerals, pharmacy and pharmacology, terminology of drug action

Giải phẫu học

Nội dung học phần bao gồm: hệ xương, hệ cơ, hệ tuần hoàn mạch máu, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, tuyến tiêu hóa, hệ sinh dục nam, hệ sinh dục nữ, hệ thần kinh trung ương, 12 đôi thần kinh sọ, mạch máu và thần kinh chi trên, mạch máu và thần kinh chi dưới, hệ giác quan, tổng hợp ôn tập các hệ.

Sinh lý (LT)

Nội dung học phần bao gồm: nhập môn sinh lý học, mô, biểu mô và mô liên kết, hệ bạch huyết, sinh lý tạo máu – sinh lý máu, đại cương về cơ thể sống và điều hòa chức năng, sinh lý tế bào – sự trao đổi chất qua màng tế bào, điện thế màng - điện thế hoạt



động, chuyển hóa – điều nhiệt, sinh lý hệ tuần hoàn, sinh lý hệ hô hấp, sinh lý hệ tiêu hóa, sinh lý hệ thần kinh, sinh lý hệ bài tiết, sinh lý hệ nội tiết, sinh lý hệ sinh dục.

Sinh lý (TH)

Nội dung học phần bao gồm: hiện tượng thẩm thấu, xác định diện thể màng tế bào, phân tích huyết đồ, xác định nhóm máu A, B, O và Rh, đo huyết áp động mạch gián tiếp, hô hấp ký, nghiệm pháp dung nạp glucose qua đường uống, khảo sát một số yếu tố ảnh hưởng lên huyết áp.

Thực vật dược (LT)

Nội dung học phần bao gồm: tế bào thực vật, mô thực vật, các cơ quan sinh dưỡng: rễ, thân, lá, cơ quan sinh sản: hoa, quả, hạt, phân loại thực vật.

Thực vật dược (TH)

Nội dung học phần bao gồm: tế bào thực vật, mô thực vật, các cơ quan sinh dưỡng: rễ, thân, lá, cơ quan sinh sản: hoa, quả, hạt, phân loại thực vật.

Hóa hữu cơ 2 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: nhóm chức hữu cơ, hằng số vật lý, tổng hợp etyl acetat, chung cất phân đoạn, tổng hợp acetanilide, tổng hợp phẩm màu da cam, tổng hợp etyl bromid

Hóa lý dược (LT)

Nội dung học phần bao gồm: Hệ phân tán; Các hiện tượng bề mặt và hấp phụ; Động hóa học; và Điện hóa học

Hóa lý dược (TH)

Nội dung học phần bao gồm: Điều chế keo và nhũ dịch - Khảo sát tính chất của hệ keo; Dung dịch đậm, đo pH; Sự hòa tan hạn chế giữa hai chất lỏng phenol/nước; Sự chiết xuất Iod khỏi nước bằng CCl_4 ; Sự thủy phân acetat ethyl trong môi trường acid; Sự xà phòng hóa acetat ethyl; Độ dẫn điện của dung dịch; Sự hấp phụ của acid acetic trên than hoạt; Sắc ký trao đổi ion và sắc ký giấy.

Vi sinh (LT)

Nội dung học phần bao gồm: giới thiệu vi sinh vật học, tế bào vi khuẩn, dinh dưỡng và tăng trưởng của vi khuẩn, sự trao đổi chất của vi sinh vật, miễn dịch học ứng dụng trong vi sinh, sự liên hệ giữa vật chủ và vi khuẩn, phản ứng huyết thanh, sự đề kháng kháng sinh ở vi khuẩn, vi khuẩn đường ruột, vi khuẩn lây bệnh qua đường sinh dục, vi khuẩn gây bệnh qua đường không khí, vi khuẩn gây bệnh ngoài da, vi khuẩn gây bệnh cơ hội, vi sinh ứng dụng, virus gây bệnh.

Vi sinh (TH)

Nội dung học phần bao gồm: các kỹ thuật cơ bản, kỹ thuật làm tiêu bản, nhuộm và quan sát tế bào vi khuẩn, kỹ thuật cấy và khảo sát hình thái vi khuẩn trên môi trường

nuôi cấy, nhận định vi khuẩn dựa vào khảo sát tính chất sinh lý, sinh hóa của vi khuẩn, vi khuẩn gây bệnh cổ họng, vi khuẩn gây bệnh đường ruột, vi khuẩn không khí, vi khuẩn nhiễm cơ hội ngoài da, các thử nghiệm về kháng sinh, xét nghiệm nước về mặt vi khuẩn, kiểm định độ vô trùng của dược phẩm

Hóa phân tích pp thể tích (LT)

Nội dung học phần bao gồm: đại cương về hóa phân tích, nồng độ dung dịch, xử lý dữ liệu thực nghiệm trong hóa phân tích, cân bằng hóa học trong dung dịch, cân bằng hòa tan kết tủa, phân tích khối lượng, đại cương về phương pháp chuẩn độ thể tích, chuẩn độ acid base, chuẩn độ tạo phức, chuẩn độ kết tủa, chuẩn độ oxy hóa khử.

Hóa phân tích pp thể tích (TH)

Nội dung học phần bao gồm: định lượng natri sulfat bằng phương pháp khối lượng, định lượng acid acetic bằng phương pháp trung hòa, định lượng hỗn hợp acid sulfuric và acid phosphoric, định lượng muối Mohr bằng phương pháp oxy hóa khử, định lượng chất hữu cơ bằng phương pháp permanganat, định lượng natri sulfit bằng pp iod, định lượng Kbr bằng phương pháp Volhard, định lượng KI bằng phương pháp Fajans, định lượng nước cứng bằng phương pháp Complexon.

Sinh lý bệnh – miễn dịch

Nội dung học phần bao gồm: đại cương về sinh lý bệnh và miễn dịch, rối loạn chuyển hóa glucid, rối loạn chuyển hóa lipid, rối loạn chuyển hóa protid, rối loạn chuyển hóa nước điện giải, rối loạn cân bằng acid base, rối loạn thân nhiệt, sinh lý bệnh quá trình viêm, lịch sử phát triển và hướng phát triển của miễn dịch học, các cơ quan và tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch, kháng thể và bổ thể, kháng nguyên, tế bào T và đáp ứng miễn dịch qua trung gian tế bào, tương tác và điều hòa đáp ứng miễn dịch, miễn dịch nhiễm khuẩn, suy giảm miễn dịch, quá mẫn – dị ứng thuốc, bệnh tự miễn, miễn dịch trong ung thư, các kỹ thuật miễn dịch.

Dược động học

Nội dung học phần bao gồm: giới thiệu Dược động học, đường đi của thuốc đến hệ tuần hoàn, số phận của thuốc sau khi vào hệ tuần hoàn chung, khái niệm về ngăn dược động và dược động không tuyến tính, xác định các thông số dược động, khái niệm về theo dõi nồng độ thuốc trong trị liệu, dược động và thiếu năng thận, dược động và thiếu năng gan, dược động và tuổi tác, dược động và tình trạng thai nghén, dược động và tình trạng béo phì, dược động và sự tương tác thuốc.

Dược lý 1 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: giới thiệu Dược động học, đường đi của thuốc đến hệ tuần hoàn, số phận của thuốc sau khi vào hệ tuần hoàn chung, khái niệm về ngăn dược động và dược động không tuyến tính, xác định các thông số dược động, khái niệm về

theo dõi nồng độ thuốc trong trị liệu, dược động và thiếu năng thận, dược động và thiếu năng gan, dược động và tuổi tác, dược động và tình trạng thai nghén, dược động và tình trạng béo phì, dược động và sự tương tác thuốc.

Hóa sinh (LT)

Nội dung học phần bao gồm: hóa sinh trong y dược, hóa học glucid, hóa học lipid, hóa học acid amin và protein, hóa học hemoglobin, hóa học acid nucleic, enzym và xúc tác sinh học, chuyển hóa các chất, oxy hóa sinh học, hô hấp tế bào, chu trình Krebs, vitamin, hormon, sự trao đổi nước và các chất điện giải, thăng bằng acid base, hóa sinh thận và nước tiểu, hóa sinh gan.

Hóa sinh (TH)

Nội dung học phần bao gồm: phản ứng khử của disaccarid, các phản ứng màu của protein, phản ứng kết tủa của protein, protein phức tạp, tính chất chung của enzym, định lượng bilirubin tổng cộng và trực tiếp, định tính muối mật, định lượng cholesterol, tìm ceton, sắc tố mật, và muối mật, định lượng calcium bằng phương pháp Asenazo III, định tính định lượng glucose trong nước tiểu, tìm acid lactic.

Ký sinh trùng (LT)

Nội dung học phần bao gồm: Đại cương ký sinh trùng; đơn bào (trùng chân giả: *Entamoeba histolytica*, *Entamoeba coli*; trùng roi: *Giardia lamblia*, *Trichomonas vaginalis*, *Trichomonas intestinalis*; trùng bào tử: *Plasmodium falciparum*, *P. vivax*, *P. malariae*, *P. ovale*, *Toxoplasma gondii*); giun: giun đũa, giun kim, giun móc, giun tóc, giun lươn, giun xoắn, giun chỉ; bệnh ấu trùng giun: giun đũa chó mèo, giun móc chó mèo, giun đầu gai; sán dây: SD heo, SD bò, SD lùn, SD cá, SD chó; ấu trùng sán dây heo, ấu trùng SD *Echinococcus granulosus*; sán lá: SL gan lớn, SL gan nhỏ, SL phổi, SL ruột; sán máng); vi nấm ký sinh (nấm men: *C. albicans*, *Malassezia* sp., *Cryptococcus neoformans*; nấm da: *T. mentagrophytes*, *T. rubrum*, *M. gypseum*, *M. canis*, *Epidermophyton floccosum*); nấm lưỡng hình; nấm mốc và độc tố nấm.

Ký sinh trùng (TH)

Nội dung học phần bao gồm: quan sát hình thể đơn bào trong máu, quan sát hình thể đơn bào trong phân, quan sát hình thể trứng giun sán, đọc lam tìm đơn bào, trứng giun sán, quan sát hình thể vi nấm gây bệnh ngoài da, quan sát hình thể nấm mốc và kỹ thuật cơ bản trong vi nấm học, xác định tên một vài nấm mốc thường gặp gây bệnh cho người, kiểm định mức độ nhiễm nấm trong thuốc.

Hóa phân tích pp dụng cụ (LT)

Nội dung học phần bao gồm: phương pháp điện hóa, phương pháp volt ampe, đại cương về quang học, quang phổ tử ngoại khả kiến, quang phổ hồng ngoại, quang phổ huỳnh quang lân quang, quang phổ hấp thụ nguyên tử, các phương pháp tách chiết, đại

cương về sắc ký, sắc ký lớp mỏng, sắc ký cột, sắc ký lỏng hiệu năng cao, sắc ký khí, điện di mao quản.

Hóa phân tích pp dụng cụ (TH)

Nội dung học phần bao gồm: phương pháp điện hóa, quang phổ tử ngoại khả kiến, quang phổ hồng ngoại, các phương pháp tách chiết, sắc ký lớp mỏng, sắc ký giấy, sắc ký lỏng hiệu năng cao.

Hóa dược 1 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: đại cương về Hóa Dược; thuốc kháng sinh, kháng virus (đại cương kháng sinh, sulfamid, kháng lao, phong, quinolon, betalactam, aminosid, phenicol, macrolid và kháng sinh tương đồng, lincosamid, cyclin, peptid, kháng nấm, kháng virus); thuốc kháng ký sinh trùng (sốt rét, giun sán, Trichomonas và amib, chí ghê); thuốc sát khuẩn; thuốc kháng ung thư; vitamin và khoáng chất; thuốc cản quang; dược phẩm phóng xạ; thuốc giải độc.

Hóa dược 1 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: định tính các cyclin – penicillin – kiểm nghiệm streptomycin; kiểm nghiệm INH, kiểm nghiệm sulfamid, tổng hợp acid benzoic, kiểm nghiệm acid benzoic, điều chế và kiểm định nước javel.

Pháp chế dược

Nội dung học phần bao gồm: luật dược, qui chế hành nghề dược, quản lý thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc phóng xạ, qui chế quản lý chất lượng thuốc, qui chế thanh tra dược, qui chế nhãn và nhãn hiệu hàng hóa, qui chế thông tin quảng cáo thuốc, qui chế đăng ký thuốc, hồ sơ đăng ký thuốc, qui chế quản lý mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, qui chế quản lý thuốc kê đơn và bán theo đơn, qui chế quản lý sử dụng thuốc trong bệnh viện

Dược liệu 1 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: Khái niệm về Dược liệu học (định nghĩa, đối tượng nghiên cứu, lịch sử phát triển môn DLH), Kỹ thuật thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu, Giới thiệu các phương pháp đánh giá dược liệu, Nguyên tắc chiết xuất và phân lập các hợp chất từ dược liệu. Khái niệm, sinh nguyên, cấu trúc hóa học, tính chất hóa - lý, định tính, định lượng, chiết xuất, phân lập, tác dụng dược lý và công dụng của các nhóm hợp chất Carbohydrate, Glycoside trợ tim, Saponin, Flavonoid, Antraglycosid, Tannin, Coumarin, Iridoid glycoside. Khảo sát một số dược liệu cụ thể có chứa các nhóm hợp chất nói trên về tên khoa học, bộ phận dùng, thành phần hóa học (định tính, định lượng, chiết xuất hoạt chất), tác dụng dược lý, công dụng, cách dùng.

Dược liệu 1 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: Kiến thức trong phần lý thuyết được minh họa bằng những bài thực hành có liên quan đến nhóm chất đã học, chú trọng phương pháp chiết xuất, phân lập, định tính, định lượng. Bài thực hành tổng hợp giúp sinh viên có thể kiểm nghiệm một dược liệu theo tiêu chuẩn dược điển.

Quản lý kinh tế dược

Nội dung học phần bao gồm: quản lý nhà nước về y tế, quản lý nhà nước trong lĩnh vực hành nghề dược, vai trò của người dược sĩ, tổ chức và quản lý khoa dược – bệnh viện và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, phân tích chi phí tiền thuốc, lập dự trù thuốc cho bệnh viện, tổ chức và quản lý nhà thuốc, lập dự trù thuốc cho nhà thuốc, quy trình đấu thầu thuốc, soạn thảo hợp đồng mua bán thuốc và thiết bị y tế.

Dược lý 1 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: Dược lý đại cương, thuốc tác động lên hệ thần kinh trung ương, thuốc tác động lên hệ thần kinh thực vật, thuốc kháng Histamin H1, thuốc tác động trên đường hô hấp, thuốc tác động trên đường tiêu hóa.

Hóa dược 2 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: thuốc tác động trên hệ tim mạch; thuốc tác động lên máu và hệ tạo máu; thuốc tác động trên hệ tiêu hóa; thuốc tác động trên hệ thần kinh trung ương; thuốc tác động trên quá trình dẫn truyền thần kinh; thuốc tác động trên hệ miễn dịch; thuốc tác động trên hệ hô hấp; hormon và thuốc điều chỉnh rối loạn hormone.

Hóa dược 2 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: phân tích các chuyên luận Hóa dược trong DĐVN IV, tổng hợp salicylamid, kiểm nghiệm salicylamid, kiểm nghiệm ibuprofen, tổng hợp methylsalicylat, kiểm nghiệm methylsalicylat.

Bệnh học

Nội dung học phần bao gồm: hen phế quản, phế viêm, áp xe phổi, tràn dịch màng phổi, loét dạ dày tá tràng, viêm tụy cấp, xơ gan, hôn mê gan, viêm đường mật, suy tim, thấp tim, tăng huyết áp, hẹp hở hai lá, viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, hội chứng thận hư, suy thận mạn.

Bào chế và sinh dược học 1 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: đại cương về bào chế học, đại cương về sinh dược học, đại cương về sự hòa tan và kỹ thuật hòa tan hoàn toàn, kỹ thuật lọc, dung dịch thuốc uống và dung dịch dung ngoài, siro thuốc, potio, nước thơm, thuốc tiêm, bao bì thuốc tiêm, các phương pháp tiệt khuẩn, thuốc nhỏ mắt, đại cương về hòa tan chiết xuất, các phương pháp hòa tan chiết xuất, cao thuốc và dịch chiết đậm đặc, cồn thuốc – rượu thuốc và thuốc chế phẩm mới.

Bào chế và sinh học dược 1 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: đại cương về bào chế học, đại cương về sinh dược học, đại cương về sự hòa tan và kỹ thuật hòa tan hoàn toàn, kỹ thuật lọc, dung dịch thuốc uống và dung dịch dung ngoài, siro thuốc, potio, nước thơm, thuốc tiêm, bao bì thuốc tiêm, các phương pháp tiệt khuẩn, thuốc nhỏ mắt, đại cương về hòa tan chiết xuất, các phương pháp hòa tan chiết xuất, cao thuốc và dịch chiết đậm đặc, cồn thuốc – rượu thuốc và thuốc chế phẩm mới.

Dược liệu 2 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: Khái niệm, sinh nguyên, cấu trúc hóa học, tính chất hóa - lý, định tính, định lượng, chiết xuất, phân lập, tác dụng dược lý và công dụng của các nhóm hợp chất Alkaloid, Tinh dầu, Nhựa và Lipid. Với mỗi nhóm, phần đầu là phần đại cương về hợp chất; Tiếp theo là phần dược liệu cụ thể có chứa hợp chất đó.

Dược liệu 2 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: Phần lý thuyết được minh họa bằng những bài thực hành có liên quan đến nhóm chất đã học, chú trọng phương pháp định lượng, chiết xuất, phân lập. Bài thực hành tổng hợp giúp SV có kiến thức tổng quát để khảo sát và tiêu chuẩn hóa một dược liệu bất kỳ.

Dược lý 2 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: hormone, thuốc tác động trên hệ tim mạch, kháng sinh kháng khuẩn, thuốc kháng nấm kháng virus, thuốc trị ký sinh trùng, vitamin, thuốc kháng ung thư

Dược lý 2 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: hormone, thuốc tác động trên hệ tim mạch, kháng sinh kháng khuẩn, thuốc kháng nấm kháng virus, thuốc trị ký sinh trùng, vitamin, thuốc kháng ung thư

Dược lâm sàng 1 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: các thông số dược động học cơ bản, sự biến đổi các thông số dược động học liên quan đến thay đổi chức năng gan thận, xét nghiệm lâm sàng và nhận định kết quả, tương tác thuốc, phản ứng bất lợi của thuốc, dị ứng thuốc, thông tin thuốc.

Dược lâm sàng 1 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: các thông số dược động học cơ bản, sự biến đổi các thông số dược động học liên quan đến thay đổi chức năng gan thận, xét nghiệm lâm sàng và nhận định kết quả, tương tác thuốc, phản ứng bất lợi của thuốc, dị ứng thuốc, thông tin thuốc.

Quản lý chất lượng trong sản xuất thuốc



Nội dung học phần bao gồm: quá trình nghiên cứu sản xuất một thuốc ra thị trường, thuốc generic, các khái niệm về chất lượng thuốc, GMP, các hệ thống quản lý chất lượng khác trong sản xuất, biện pháp kiểm soát và đảm bảo chất lượng thuốc trong sản xuất.

Bào chế và sinh dược học 2 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: hệ phân tán dị thể lỏng, nhũ tương, hỗn dịch, phân loại chất nhũ hóa, đại cương về thuốc mỡ, tá dược thuốc mỡ, kỹ thuật điều chế thuốc mỡ, thuốc đặt, kỹ thuật nghiền tán chất rắn, thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên bao, viên tròn, viên nang, vi nang, thuốc khí dung, các dạng thuốc đặc biệt- các hệ thống trị liệu, tương kị trong bào chế.

Bào chế và sinh dược học 2 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: hệ phân tán dị thể lỏng, nhũ tương, hỗn dịch, phân loại chất nhũ hóa, đại cương về thuốc mỡ, tá dược thuốc mỡ, kỹ thuật điều chế thuốc mỡ, thuốc đặt, kỹ thuật nghiền tán chất rắn, thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên bao, viên tròn, viên nang, vi nang, thuốc khí dung, các dạng thuốc đặc biệt - các hệ thống trị liệu, tương kị trong bào chế.

Độc chất học

Nội dung học phần bao gồm: đại cương về chất độc, các phương pháp phân lập và xác định các chất độc vô cơ – hữu cơ, các phương pháp xác định chất độc kim loại, các chất độc phân lập bằng phương pháp cất, các chất độc phân lập bằng chiết ở môi trường acid, môi trường kiềm, chất độc phân lập bằng phương pháp cất kéo theo hơi nước, chất độc phenol, chất độc hữu cơ được chiết xuất bằng dung môi hữu cơ trong môi trường acid, chất độc hữu cơ được chiết xuất bằng dung môi hữu cơ trong môi trường kiềm, các chất độc vô cơ: Arsen (As), Bismuth (Bi), Crom (Cr), các chất độc vô cơ: mangan (Mn), chì (Pb), thủy ngân (Hg), chất độc dễ bay hơi: Ethanol, Methanol, định tính một số chất độc hữu cơ bằng những phản ứng đặc hiệu

Quản trị doanh nghiệp

Nội dung học phần bao gồm: tổng quan về quản trị nhân sự, phân tích công việc, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, tổng quan về quản trị điều hành, hoạch định các nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, hoạch định lịch trình sản xuất nhu cầu vật tư, quản trị tồn kho, máy móc thiết bị, một số hệ thống quản lý sản xuất tiên tiến, tổng quan về quản trị chiến lược, phân tích và dự báo môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, lợi thế cạnh tranh, chiến lược cấp doanh nghiệp, lựa chọn, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

Kinh tế doanh nghiệp

Nội dung học phần bao gồm: kinh tế vĩ mô và vi mô, luật kinh tế, các loại hình chủ thể kinh doanh dược Việt nam, nội dung hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, thuế doanh nghiệp, hợp đồng kinh tế, luật đấu thầu, xuất nhập khẩu, thị trường thuốc Việt nam, thị trường thuốc thế giới, đặc điểm của tính cạnh tranh trong thị trường thuốc, xác định nhu cầu thuốc, lập kế hoạch, đặt hàng, nhập khẩu thuốc, xây dựng giá thành sản xuất sản phẩm, phân tích chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp.

GPS – bảo quản thuốc và y dụng cụ y tế

Nội dung học phần bao gồm: những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc và dụng cụ y tế trong quá trình tồn trữ, thiết kế kho thuốc, sắp xếp hàng hóa trong kho thuốc, phòng chống cháy nổ trong kho thuốc, kỹ thuật bảo quản nguyên liệu, thành phẩm thuốc, phân loại và bảo quản dụng cụ y tế, kỹ thuật bảo quản dược liệu, GSP, GDP, GPP

Marketing và thị trường dược phẩm

Nội dung học phần bao gồm: những khái niệm cơ bản về marketing, môi trường marketing, hành vi khách hàng và định hướng Marketing, phân đoạn thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu. Định vị sản phẩm. Giới thiệu về nghiên cứu marketing, chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối, chiến lược tiếp thị

Dược lâm sàng 2 (LT)

Nội dung học phần bao gồm: các đường đưa thuốc và cách sử dụng, sử dụng thuốc trong điều trị cho trẻ em, sử dụng thuốc cho người cao tuổi, sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và phụ nữ thời kỳ cho con bú, nguyên tắc sử dụng thuốc kháng sinh và kháng khuẩn, nguyên tắc sử dụng vitamin và chất khoáng, nguyên tắc sử dụng glucocorticoid, nguyên tắc sử dụng thuốc giảm đau.

Dược lâm sàng 2 (TH)

Nội dung học phần bao gồm: các đường đưa thuốc và cách sử dụng, sử dụng thuốc trong điều trị cho trẻ em, sử dụng thuốc cho người cao tuổi, sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và phụ nữ thời kỳ cho con bú, nguyên tắc sử dụng thuốc kháng sinh và kháng khuẩn, nguyên tắc sử dụng vitamin và chất khoáng, nguyên tắc sử dụng glucocorticoid, nguyên tắc sử dụng thuốc giảm đau.

Sử dụng thuốc trong điều trị

Nội dung học phần bao gồm: sử dụng thuốc trong cấp cứu hạ glucose huyết, sử dụng thuốc trong cấp cứu các biến cố tim mạch, sử dụng thuốc trong cấp cứu xuất huyết tiêu hóa, sử dụng thuốc trong cấp cứu sốc giảm thể tích, sử dụng thuốc trong điều trị ung thư phổi, sử dụng thuốc trong điều trị ung thư vú, sử dụng thuốc trong điều trị ung thư dạ dày đại tràng, sử dụng thuốc trong điều trị viêm khớp dạng cấp, sử dụng thuốc trong



điều trị lupus ban đỏ vẩy nến, sử dụng phối hợp aminosid và beta lactam trong điều trị nhiễm trùng, sử dụng thuốc trong điều trị nhiễm trùng hô hấp trên.

Tư vấn sử dụng thuốc/thông tin thuốc

Nội dung học phần bao gồm: tìm kiếm thông tin thuốc, đánh giá nguồn thông tin thuốc, ứng dụng thống kê trên xử lý thông tin thuốc, cách trình bày thông tin thuốc, nguyên tắc cơ bản trong giao tiếp, kỹ năng lắng nghe và phản hồi, kỹ năng đặt câu hỏi và đánh giá, các nguyên tắc phân tích đơn thuốc, kỹ năng hướng dẫn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

Thực tế chuyên ngành Quản lý – cung ứng thuốc

Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức thực tiễn liên quan hoạt động mua, bán, tồn trữ, phân phối thuốc tại một công ty bán buôn dược phẩm; công tác dược tại một khoa Dược bệnh viện; hoạt động quản lý và kinh doanh tại một nhà thuốc đạt GPP và các nguyên tắc của GPs có liên quan.

Thực tế chuyên ngành Dược lâm sàng

Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức thực tiễn liên quan đến chức năng và nhiệm vụ của người DS Dược lâm sàng trong bệnh viện, việc tư vấn tại khoa lâm sàng; công tác cảnh giác Dược tại bệnh viện; tư vấn sử dụng thuốc và hoạt động Cảnh giác Dược tại nhà thuốc.

